

Số: 305/LĐLĐ-VP

Ninh Bình, ngày 31 tháng 10 năm 2022

“V/v báo cáo hoạt động công đoàn năm 2022,
nhiệm vụ trọng tâm năm 2023”

**Kính gửi: - Các Ban LĐLĐ tỉnh;
- Các LĐLĐ huyện, thành phố, CDN.**

Thực hiện Công văn số 5083/TLĐ-VP, ngày 30/9/2022 của Tổng LĐLĐ Việt Nam, Ban Thường vụ LĐLĐ tỉnh hướng dẫn báo cáo kết quả hoạt động công đoàn năm 2022, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023, tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:

I. Về tình hình công nhân, viên chức, lao động

Khái quát tình hình việc làm, đời sống của người lao động; đánh giá những yếu tố tác động đến việc làm, thu nhập, đời sống của người lao động; tình hình ngừng việc tập thể, tai nạn lao động, những vấn đề có tác động đến tổ chức và hoạt động công đoàn.

II. Về kết quả hoạt động công đoàn năm 2022

Bên cạnh đánh giá kết quả hoạt động công đoàn trên các mặt công tác, những hoạt động thường xuyên, định kỳ, đề nghị tập trung vào một số nội dung lớn:

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu được giao năm 2022 theo Công văn số 33/LĐLĐ-VP ngày 14/02/2022 của Ban Thường vụ LĐLĐ tỉnh.

2. Hoạt động chăm lo, hỗ trợ cho đoàn viên, CNLĐ; những mô hình tiêu biểu, hiệu quả. Kết quả hoạt động chăm lo, hỗ trợ cho đoàn viên, người lao động đặc biệt là trong dịp Tết nguyên đán Nhâm Dần năm 2022.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước đối với người lao động. Việc tham gia phối hợp với các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật Lao động, Luật Công đoàn: Hoạt động tham gia, hướng dẫn người lao động nhận hỗ trợ thuê nhà theo Quyết định số 08 của Chính phủ và Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh; Việc triển khai thực hiện mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định số 38 của Chính phủ; Tình hình triển khai chính sách hỗ trợ con công nhân lao động và giáo viên mầm non ở địa bàn các KCN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ. Các hoạt động đối thoại, tư vấn pháp luật, kết nối thông tin giới thiệu việc làm, huy động các nguồn lực xã hội...

4. Việc thực hiện quy chế dân chủ tại cơ sở, thương lượng, ký kết thoả ước lao động tập thể tại doanh nghiệp.

5. Tuyên truyền các Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước

liên quan đến người lao động; Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao nâng cao đời sống tinh thần trong CNLĐ. Kết quả hoạt động Tháng công nhân và Tháng an toàn VSLĐ năm 2022.

6. Công tác chỉ đạo và kết quả công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở; Kết quả triển khai tổ chức đại hội công đoàn các cấp, nhiệm kỳ 2023-2028; Đánh giá 01 năm thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 12/6/2021 của Bộ Chính trị về “Đổi mới tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam trong tình hình mới”.

Đề nghị các đơn vị tập trung đánh giá những cách làm, mô hình mới, sáng tạo mang lại hiệu quả thiết thực, cụ thể tại các cấp công đoàn (có các số liệu chứng minh cụ thể).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG (Ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân, đề xuất kiến nghị)

IV. Nhiệm vụ trọng tâm năm 2023

Căn cứ Chương trình công tác của các cấp công đoàn, dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện năm 2023.

*** Lưu ý:**

- Các Ban LĐLĐ tỉnh xây dựng báo cáo kết quả các chuyên đề theo chức năng nhiệm vụ gửi về Tổng Liên đoàn và Văn phòng LĐLĐ tỉnh trước ngày **10/11/2022**.

- LĐLĐ các huyện, thành phố, CĐN xây dựng báo cáo và kèm theo biểu mẫu thống kê số liệu tính đến 31/10/2022 (*theo mẫu gửi kèm*) gửi về Văn phòng LĐLĐ tỉnh **trước ngày 10/11/2022**, Email: vanphongldldnb@gmail.com.

Nơi nhận:

- Thường trực LĐLĐ tỉnh;
 - LĐLĐ các huyện, TP, CĐN;
 - Các Ban LĐLĐ tỉnh;
 - Lưu: VT.
- } (Qua Website)

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Trần Kim Long



TÊN ĐƠN VỊ:

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo))

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|---|--|-------------|----------|---------|
| I. Tình hình CNVCLĐ và việc thực hiện một số chính sách quan trọng đối với NLĐ | | | | |
| 1 | Số doanh nghiệp còn nợ lương người lao động | DN | | |
| | Tổng số tiền lương doanh nghiệp còn nợ người lao động | triệu đồng | | |
| 2 | Số DN nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN | DN | | |
| | Số tiền DN nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN | triệu đồng | | |
| 3 | Số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công đã xảy ra Trong đó: | vụ | | |
| | + Doanh nghiệp nhà nước | vụ | | |
| | + Doanh nghiệp ngoài nhà nước | “ | | |
| | + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | “ | | |
| 4 | Công tác an toàn, vệ sinh lao động | | | |
| | + Tổng số vụ tai nạn lao động | vụ | | |
| | + Số vụ tai nạn chết người | “ | | |
| | + Số người chết | người | | |
| 5 | Số người mắc bệnh nghề nghiệp (mắc mới trong kỳ báo cáo) | “ | | |
| 6 | Số doanh nghiệp có thành lập mạng lưới an toàn vệ sinh viên | DN | | |
| | Số An toàn vệ sinh viên | Người | | |
| II. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động | | | | |
| 7 | Doanh nghiệp có Thỏa ước lao động tập thể. Trong đó: | | | |
| | + Doanh nghiệp nhà nước | DN | | |
| | + Doanh nghiệp ngoài nhà nước | “ | | |
| | + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | “ | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|----|--|-------------|----------|---------|
| 8 | Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng tổ chức hội nghị CB, CC, VC | | | |
| | Số cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng đã tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, VC | đơn vị | | |
| 9 | Số DN nhà nước có tổ chức hội nghị người lao động | DN | | |
| | Số doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước có tổ chức hội nghị người lao động | “ | | |
| 10 | Số DN Nhà nước có tổ chức đối thoại tại nơi làm việc | DN | | |
| | + Đối thoại định kỳ | Cuộc | | |
| | + Đối thoại đột xuất | “ | | |
| | Số doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước có tổ chức đối thoại tại nơi làm việc | DN | | |
| | + Đối thoại định kỳ | Cuộc | | |
| | + Đối thoại đột xuất | “ | | |
| 11 | Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở. Trong đó: | DN | | |
| | + Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập | “ | | |
| | + Doanh nghiệp nhà nước | “ | | |
| | + Doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước | “ | | |
| 12 | Số người được tư vấn pháp luật | Lượt người | | |
| 13 | Số người được bảo vệ tại toà án | Người | | |
| 14 | Giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định 217-QĐ/TW của Bộ chính trị | | | |
| | + Số cuộc công đoàn chủ trì giám sát | Cuộc | | |
| | + Số cuộc công đoàn tham gia giám sát | “ | | |
| | + Số cuộc hội nghị phản biện | “ | | |
| | Số đoàn viên và người lao động có hoàn cảnh khó khăn được công đoàn hỗ trợ, thăm hỏi | Lượt người | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|--|---|-------------|----------|---------|
| 15 | Số tiền hỗ trợ, thăm hỏi | Triệu đồng | | |
| | Số đoàn viên, người lao động được thụ hưởng chương trình “Phúc lợi cho đoàn viên và người lao động” | Người | | |
| | Số tiền hưởng lợi | Triệu đồng | | |
| 16 | Quỹ xã hội công đoàn (do đoàn viên, NLD và các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ) | | | |
| | + Số tiền vận động được trong kỳ báo cáo | Nghìn đồng | | |
| | + Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà “Mái ấm công đoàn” | Nhà | | |
| | + Số tiền hỗ trợ xây mới, sửa chữa | Triệu đồng | | |
| 17 | Quỹ quốc gia về việc làm | | | |
| | + Số vốn cho vay trong kỳ báo cáo | Triệu đồng | | |
| | + Số người được vay | Người | | |
| III. Công tác thi đua | | | | |
| 18 | Số sáng kiến được công nhận | Sáng kiến | | |
| | Giá trị làm lợi | Triệu đồng | | |
| | Tiền thưởng sáng kiến | “ | | |
| 19 | Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận | CT, SP | | |
| | Giá trị làm lợi từ các công trình, sản phẩm thi đua được công nhận | Triệu đồng | | |
| 20 | Số người đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở | Người | | |
| IV. Công tác tuyên truyền, giáo dục | | | | |
| 21 | Số đoàn viên, NLD được học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết của công đoàn | Lượt người | | |
| 22 | Số đoàn viên, NLD được tham gia hoạt động văn hoá, thể thao, hội diễn văn nghệ do công đoàn tổ chức | Lượt người | | |
| 23 | Số đoàn viên và nld được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp | Lượt người | | |
| V. Công tác nữ công | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|------------------------------|---|-------------|----------|---------|
| 24 | Số công đoàn cơ sở khu vực HCSN, DNNN có từ 10 nữ đoàn viên trở lên. Trong đó: | CĐCS | | |
| | + Số ban nữ công quân chúng đã thành lập đầu kỳ báo cáo | BNC | | |
| | + Số ban nữ công quân chúng thành lập mới trong kỳ b/cáo | “ | | |
| 25 | Số CĐCS khu vực ngoài NN có từ 10 nữ trở lên | CĐCS | | |
| | + Số ban nữ công quân chúng đã thành lập đầu kỳ báo cáo | BNC | | |
| | + Số ban nữ công quân chúng thành lập trong kỳ báo cáo | BNC | | |
| 26 | Tổng số uỷ viên Ban nữ công quân chúng. Trong đó | Người | | |
| | + Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở | “ | | |
| | + CĐCS khu vực HCSN và DNNN | “ | | |
| | + CĐCS ngoài khu vực nhà nước | “ | | |
| 27 | Số người được khen thưởng phong trào thi đua “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, Trong đó | người | - | |
| | + Khu vực HCSN và DNNN | “ | - | |
| | + Khu vực ngoài Nhà nước | “ | - | |
| VI. Công tác kiểm tra | | | | |
| 28 | CĐ cấp trên trực tiếp cơ sở tổ chức thực hiện việc kiểm tra tài chính cùng cấp | Cuộc | | |
| VII. Công tác tổ chức | | | | |
| 29 | Tổng số CNVCLĐ | Người | | |
| 30 | Tổng số đoàn viên công đoàn. Trong đó: | Người | | |
| | + Tổng số đoàn viên kết nạp mới | “ | | |
| | + Tổng số đoàn viên giảm | “ | | |
| | + Tổng số đoàn viên tăng (giảm) thực tế | “ | | |
| 31 | Tổng số CĐCS. Trong đó: | CĐCS | | |
| | + Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập | “ | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|---|--------------------|-----------------|----------------|
| | + <i>Doanh nghiệp nhà nước</i> | “ | | |
| | + <i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i> | “ | | |
| | + <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i> | “ | | |
| 32 | Số doanh nghiệp có 25 công nhân lao động trở lên. Trong đó: | <i>DN</i> | | |
| | Số doanh nghiệp đã thành lập công đoàn cơ sở | <i>DN</i> | | |
| 33 | Số cán bộ công đoàn chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ công đoàn | <i>Người</i> | | |
| | Số cán bộ công đoàn không chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về nghiệp vụ công đoàn | <i>Người</i> | | |
| 34 | Số đoàn viên công đoàn được CĐCS giới thiệu cho tổ chức Đảng xem xét, kết nạp | <i>Người</i> | | |
| | Số đoàn viên công đoàn được kết nạp Đảng | <i>Người</i> | | |